TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - hạnh phúc

Bản án số: 473/2023/DS-PT
Ngày 27-11-2023
"V/v tranh chấp quyền sử dụng đất; yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với chủ sử dụng đất hợp pháp".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Bảo Anh

Các Thẩm phán: Ông Trần Tuấn Quốc

Bà Hà Thị Phương Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Phong Lan – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ***: Ông Nguyễn Văn Phi - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong ngày 27 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 365/2023/TLPT-DS ngày 11 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp *"quyền sử dụng đất; yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với chủ sử dụng đất hợp pháp"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 96/2023/DS-ST ngày 09 tháng 8 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Thới Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 506/2023/QĐ - PT ngày 08 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Lê Thị L**, sinh năm 1939; nơi cư trú: khu vực T, phường T, quận Ô, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Minh M, sinh năm 1991; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ (theo văn bản ủy quyền ngày 04 tháng 10 năm 2022 (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1/ Ông **Lê Văn T**, sinh năm 1976 (có mặt)

2.2/ Ông **Lê Văn N**, sinh năm 1971 (có mặt)

Cùng trú tại: ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1/. **Ủy ban nhân dân xã T**.

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

3.2/. Bà **Huỳnh Thị T1**, sinh năm 1938 (có mặt)

Nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

4. Người làm chứng:

4.1/. Ông **Nguyễn Văn T2**, sinh năm 1952 (có mặt)

Nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

4.2/. Bà **Lê Thị H**, sinh năm 1954 (có mặt)

Nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Lê Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Lê Thị L trình bày và yêu cầu tại Đơn khởi kiện ngày 03/10/2022 và lời khai của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trong quá trình tố tụng:

Nguyên đơn có quyền sử dụng đất tại thửa 1738, diện tích 5.493,7m^2, tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị L đứng tên, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH03554 ngày 25/7/2022. Thời điểm cấp giấy đất, cơ quan chức năng có tiến hành đo đạc, ghi nhận diện tích 5.493,7 m^2. Bà L biết diện tích đất thực tế bị giảm so với hồ sơ địa chính được trích lục (theo xác nhận hồ sơ địa chính số 369/XN.TTCNTT ngày 29/6/2020) có nguyên nhân là do ông Lê Văn T (bị đơn) chỉ ranh không chính xác. Nhưng vì có mối quan hệ bà con, họ hàng với nhau nên bà L cũng đồng ý để cho ông T sử dụng mà không có khiếu nại gì về diện tích đất bị thiếu này.

Nguồn gốc thửa đất 1738 nêu trên là của ông Lê Văn T3 (cha của bà L) tạo lập để lại. Vào năm 1983, ông T3 tặng cho bà L phần đất diện tích 05 công tầm 3m, việc tặng cho chỉ nói miệng mà không làm giấy tờ nhưng bà C (vợ ông T3) và các con ông T3 trong gia đình đều biết. Sau khi được ông T3 tặng cho đất, bà L trực tiếp sử dụng canh tác từ năm 1983 đến năm 1998. Từ năm 1998 đến tháng 5/2022, bà L cầm cố cho ông Lê Văn N một phần diện tích của thửa 1738, việc cầm cố đất có lập tờ giấy viết tay và bà L giữ giấy cầm cố này. Nội dung cầm cố đất ghi, cầm cố 3,5 công tầm 3m (không tính diện tích phần đất bờ khoảng hơn 1.000m^2). Đến ngày 26/5/2022 thì bà L chuộc lại đất đã cầm cố từ ông N và sử dụng cho đến nay. Tuy nhiên, ông T sử dụng thửa đất liền kề (không rõ số thửa mấy, ai đứng tên) đã lấp đường kinh thủy lợi đi vào đất của bà L và sử dụng lấn

chiếm diện tích chiều ngang 66,2 m, dài 15 m nên bà L không có lối đi vào phần đất phía trong của bà L.

Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc ông Lê Văn T, ông Lê Văn N phải chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với người có quyền sử dụng đất, có trách nhiệm giao trả cho bà L phần đất tranh chấp tại vị trí B, có diện tích đo đạc thực tế là 319,7m^2 loại CLN, thuộc một phần thửa 1738, tờ bản đồ số 6, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

Đối với các phần đất tại vị trí C và D theo ghi nhận tại Bản trích đo địa chính số 148/TTKTTNMT ngày 03/3/2023 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C là đất công, thuộc Nhà nước quản lý nên nguyên đơn không tranh chấp và sẽ yêu cầu Uỷ ban nhân dân xã giải quyết, tạo điều kiện thuận tiện cho nguyên đơn trong việc sử dụng thửa 1738. Đồng thời, nguyên đơn cũng xin rút lại yêu cầu khởi kiện về việc buộc bị đơn ông Triệu m lối đi chiều ngang 2m vào thửa 1738, nếu sau này có tranh chấp sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

- Bị đơn ông Lê Văn T trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Lê Văn T3 là cha của bà L, ông Lê Văn B (anh ruột bà L) khai mở và sử dụng nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau năm 1975, ông T3 tặng cho bà L diện tích 3,5 công tầm 3m, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, phần đất còn lại, ông T3 để lại cho con trai là ông Lê Văn B (cha của ông). Diện tích đất của ông T3 vào thời điểm tặng cho bao nhiêu thì ông không rõ, do không đo đạc thực tế. Việc tặng cho đất bà L cũng như ông B, vào thời điểm nào thì ông cũng không nhớ rõ, vì chỉ nói miệng mà không lập giấy tờ, khi đo đạc, không có ai chứng kiến.

Sau khi được tặng cho đất, bà L sử dụng đến năm 2009 thì cầm cố cho ông Lê Văn N hết phần đất 3,5 công tầm 3m, hai bên có lập giấy tờ cố đất viết tay. Đến năm 2022 thì bà L chuộc lại đất để sử dụng. Quá trình sử dụng, bà L kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm nào thì ông không biết rõ. Khi cấp giấy đất cho bà L có đo đạc hiện trạng thực tế nhưng không thông báo cho ông biết để chỉ ranh hay ký tên xác nhận ranh giới. Từ khi được ông T3 cho đất thì ông B, bà Huỳnh Thị T1 (vợ ông B) sử dụng và sau này ông sử dụng thực tế ổn định, liên lục, không ai tranh chấp và không lấn chiếm đất của bà L như bà L trình bày. Phần đất ông đang sử dụng, hiện tại chưa được cấp giấy chứng nhận. Nay ông không đồng ý giao trả phần đất tranh chấp tại vị trí B, có diện tích đo đạc thực tế là 319,7m^2 theo ghi nhận tại Bản trích đo địa chính số 148/TTKTTNMT ngày

03/3/2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C như nguyên đơn yêu cầu. Ông có yêu cầu phản tố, công nhận cho ông được hưởng và sử dụng diện tích đất tranh chấp 319,7m^2 này.

Đối với các phần đất tại các vị trí C và D theo Bản trích đo địa chính số 148/TTKTTNMT ngày 03/3/2023 thì ông sử dụng từ trước đến nay. Ông cho rằng, các phần diện tích đất này không phải đất công do Nhà nước quản lý, tuy nhiên, trong vụ kiện này không ai tranh chấp, yêu cầu gì. Đối với việc bà L rút yêu cầu khởi kiện đối với ông về việc đòi mở lối đi chiều ngang 2m vào thửa 1738 thì ông không có ý kiến gì, nếu sau này có tranh chấp hai bên giải quyết trong vụ kiện khác.

Ông không yêu cầu Toà án triệu tập cha của ông là ông Lê Văn B, do ông B không sử dụng đất đang tranh chấp mà do ông sử dụng. Hiện tại, ông B đã già yếu và không còn minh mẫn để cung cấp lời khai cho Tòa án.

- Bị đơn ông Lê Văn N trình bày:

Ông thống nhất với ý kiến trình bày và yêu cầu của ông Lê Văn T, hiện nay phần đất tranh chấp ông không sử dụng mà do ông B, bà T1 và ông Lê Văn T sử dụng. Ông yêu cầu xác định đúng diện tích đất 3,5 công tầm 3m để trả cho bà L, phần còn lại trả cho ông B. Ông không có yêu cầu phản tố trong vụ án này mà giao cho ông B, bà T1 và ông T quyết định. Đồng thời, do bận làm ăn xa nên không thể tham gia phiên tòa xét xử vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị T1 trình bày:

Bà hoàn toàn thống nhất với ý kiến trình bày và yêu cầu của ông Lê Văn T, bà xác định không có yêu cầu phản tố gì trong vụ án mà giao cho ông B và ông T quyết định.

- Ủy ban nhân dân xã T, huyện T có ý kiến tại công văn số 16/UBND ngày 07/6/2023:

Phần diện tích đất 388,8m^2 (lấn kinh) mà ông Lê Văn T đang sử dụng giáp với thửa 1738, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T là đất kinh thủy lợi do Ủy ban nhân dân xã T quản lý. Căn cứ Điều 14 Nghị định 91/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 về xử phạt hành chính trong lĩnh vực đất đai, Ủy ban nhân dân xã T yêu cầu ông T tự khắc phục trả lại hiện trạng ban đầu do hành vi vi phạm gây ra, nếu không tự khắc phục, sẽ xử lý theo quy định của pháp luật.

- Những người làm chứng trình bày:

+ Ông Nguyễn Văn T2:

Ông và bà Lê Thị L không có quan hệ họ hàng gì, ông là cậu ruột của ông Lê Văn T và Lê Văn N, giữa ông với bà L, ông T, ông N không có mâu thuẫn gì, ông sử dụng thửa đất giáp ranh với bà L.

Thời điểm đo đạc để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L, là hộ giáp ranh nên ông có chứng kiến việc đo đạc và ký tên xác nhận ranh giới. Việc ông T, ông N có mặt tại thời điểm đo đạc hay không thì ông không biết do ông đứng ở đầu đất của ông để chỉ ranh và ký giáp ranh mà không có mặt ở đầu đất ông T giáp ranh với bà L. Ngoài ra, ông không biết và không chứng kiến sự việc gì khác.

+ Bà Lê Thị H:

Bà là em ruột của bà L và là cô ruột của ông T, ông N. Trước đó, bà với ông T không mâu thuẫn gì, cho đến khi bà L với ông T, ông N tranh chấp đất đai thì giữa bà với ông T mới xảy ra mâu thuẫn, do bà bênh vực bà L trước yêu cầu vô lý của ông T, ông N. Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cha bà (ông Lê Văn T3, đã chết) và mẹ là bà Từ Thị C1 (đã chết) tặng cho bà L khoảng hơn 30 năm nay. Việc tặng cho đất bà L, cha, mẹ của bà chỉ nói miệng mà không lập giấy tờ gì nhưng anh chị em trong nhà đều biết, kể cả cha ông Triệu là ông Lê Văn B. Bà L sử dụng đất ổn định, liên tục từ khi được tặng cho đến nay và sau này được cấp giấy đất cho bà L đứng tên. Thời điểm đo đạc cấp giấy đất cho bà L thì bà không trực tiếp chứng kiến và không rõ vụ việc cụ thể. Nay xảy ra tranh chấp, bà yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết chấp nhận yêu cầu của bà L, buộc ông T, ông N trả lại đất.

Tòa án nhân dân huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ đưa vụ án ra xét xử tại Bản án dân sự sơ thẩm số 96/2023/DS -ST ngày 09 tháng 8 năm 2023, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Văn T.

Buộc ông Lê Văn T và ông Lê Văn N chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật quyền sử dụng đất của bà Lê Thị L để bà L được thực hiện quyền của người có quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1738, tờ bản đồ 6, loại đất CLN, diện tích theo đo đạc thực tế là 5.392,6m^2, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03554 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho bà Lê Thị L đứng tên ngày 25/7/2022.

Buộc ông Lê Văn T có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị L diện tích đất 319,7m^2, loại CLN, thuộc một phần thửa 1738, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

Vị trí thửa đất được xác định theo Bản trích đo địa chính số: 148/TTKTTNMT ngày 03/3/2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C (Đính kèm bản án).

Kiến nghị cơ quan chuyên môn có thẩm quyền điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị L trên cơ sở yêu cầu của đương sự khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Đình chỉ yêu cầu của bà Lê Thị L liên quan đến yêu cầu mở lối đi.

Dành cho ông Lê Văn B 01 vụ kiện dân sự khác về tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất (nếu có).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí thẩm định, định giá tài sản và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Ngày 18/8/2023, bị đơn ông Lê Văn T kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng: buộc bà L chia thừa kế đất của ông Lê Văn T3 để lại có diện tích 5.493,7m^2, thuộc thửa 1738, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03554 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 25 tháng 7 năm 2022 cho bà Lê Thị L đứng tên; ông yêu cầu chia thửa đất 1738 làm 03 kỷ phần cho ông Lê Văn B (cha của ông), bà Lê Thị L (nguyên đơn) và bà Lê Thị H mỗi người 1.831,23m^2.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Lê Văn T vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét chia di sản thừa kế thửa đất 1738 do bà L đứng tên quyền sử dụng, công nhận cho ông được quyền sử dụng phần đất tranh chấp 319,7m^2, còn nguyên đơn không đồng ý, thống nhất bản án sơ thẩm tuyên xử.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán, Thư ký Tòa án và các đương sự tham gia phiên tòa chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết: Bị đơn ông Lê Văn T kháng cáo nhưng không có căn cứ chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền:

Theo nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì đây là vụ án dân sự về *"tranh chấp quyền sử dụng đất; yêu cầu buộc người vi phạm chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với người có quyền sử dụng đất hợp pháp"*, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết là có căn cứ, đúng thẩm quyền.

[2] Bà Lê Thị L kê khai đứng tên Sổ Mục kê đất đai năm 1992, thửa 986, tờ bản đồ số 06, diện tích 6.588m^2 (loại LNK), tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện Ô, tỉnh Cần Thơ (cũ) nay là ấp T, xã T, huyện T, TP .. Năm 2021, bà L lập thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận số CH03554 ngày 25/7/2022, thửa 1738 (thửa cũ 986), tờ bản đồ số 06, diện tích 5.493,7m^2, loại LNK. Nguồn gốc đất do ông Lê Văn T3 là cha của bà L tạo lập, khai mở từ trước năm 1975, sau năm 1975 ông T3 cho bà L quản lý sử dụng.

Trong số diện tích thửa đất 1738 nêu trên, có 319,7m^2 do ông Lê Văn T chiếm hữu sử dụng và cho rằng, đất này là của ông. Bà L khởi kiện yêu cầu buộc ông T phải trả lại đất. Ngoài ra, bà L còn yêu cầu ông Lê Văn N chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với nguyên đơn về việc thực hiện quyền của chủ sử dụng hợp pháp, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3] Qua kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, ghi nhận tại Bản trích đo địa chính số 148/TTKTTNMT ngày 03/3/2023 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C thì phần đất tranh chấp có diện tích 319,7m^2 tại vị trí B, tiếp giáp đất công (Kinh thủy lợi) do Nhà nước quản lý, thuộc một phần thửa 1738 do bà L đứng tên quyền sử dụng. Bị đơn ông T cũng thừa nhận, bà L được ông T3 (cha bà L) cho đất và bà quản lý, sử dụng ổn định, đã kê khai, đăng ký và được cơ quan có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đất.

[4] Tại thời điểm cấp giấy đất cho bà L, cơ quan chức năng tiến hành đo đạc xác định diện tích cụ thể phần đất được cấp, diện tích là 5.493,7m^2; thực hiện niêm yết công khai các thủ tục tại Ủy ban nhân dân xã T trong thời hạn quy định nhưng không ai khiếu nại, tranh chấp. Đồng thời, Ủy ban nhân dân xã T lập Biên bản xác minh ghi nhận, phần diện tích còn lại của thửa đất 986 (thửa gốc do bà L kê khai trên Sổ Mục kê) do ông Lê Văn B sử dụng do nhận chuyển nhượng của bà L. Ông B chưa có điều kiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông B cũng không tranh chấp với bà L tại thời điểm lập thủ tục cấp giấy đất cho bà. Vì vậy, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L tại thửa 1738 (thửa cũ 986) là đúng đối tượng, trình tự, thủ tục theo

quy định pháp luật. Ông T cho rằng, bà L chỉ được ông T3 cho 3,5m công đất tầm 03m, còn đất tranh chấp diện tích 319,7m^2 do ông T3 cho ông Lê Văn B là cha của ông, còn ông là con ông B nên sử dụng đất này. Tuy nhiên, lời khai của ông T không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh nên ông T phản tố, đề nghị công nhận đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông là không có căn cứ chấp nhận như án sơ thẩm giải quyết là phù hợp.

[5] Ông Lê Văn B là con ruột của ông Lê Văn T3 thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T3 vẫn còn sống, trường hợp có yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật thì ông B là người có quyền khởi kiện, còn ông T không có quyền khởi kiện yêu cầu.

[6] Từ những vấn đề đã được phân tích nêu trên, Tòa án cấp cấp sơ thẩm quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông T phải trả lại đất tranh chấp 319,7m$^{2.}$ Đồng thời, buộc ông T và ông N phải chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với nguyên đơn thực hiện các quyền của chủ sử dụng đất hợp pháp tại thửa đất 1738 là có căn cứ, đúng pháp luật. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới nên không có cở sở chấp nhận như quan điểm đề nghị của vị đại diện Viện Kiểm sát phúc tại phiên tòa là phù hợp.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông T không có căn cứ chấp nhận nên ông phải chịu án phí.

[8] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định *"về mức thu, miễm, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án"*.

Điều 12, 166 và 203 của Luật Đất đai năm 2013;

Điều 166, 168 và 169 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn T, giữa nguyên bản án sơ thẩm.

1/. Buộc ông Lê Văn T và ông Lê Văn N chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật quyền sử dụng đất của bà Lê Thị L để bà Lê Thị L được thực hiện quyền của

người có quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1738, tờ bản đồ 6, loại đất CLN, diện tích theo đo đạc thực tế là 5.392,6 m^2 đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 03554 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho bà Lê Thị L đứng tên ngày 25/7/2022.

2/. Buộc ông Lê Văn T có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị L diện tích 319,7m^2 đất CLN, thuộc một phần thửa 1738 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 03554, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho bà Lê Thị L đứng tên ngày 25/7/2022.

Vị trí thửa đất được xác định theo bản trích đo địa chính số: 148/TTKTTNMT ngày 03/3/2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C (Đính kèm bản án).

Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét điều chỉnh diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng của bà L theo diện tích đo đạc thực tế khi đương sự có yêu cầu.

3/. Đình chỉ yêu cầu của bà Lê Thị L về việc mở lối đi.

Dành cho ông Lê Văn B 01 vụ kiện dân sự khác về tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất (nếu có).

4/. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Lê Văn T phải nộp 300.000 đồng. Chuyển số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005145 ngày 04 tháng 5 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Lai thành tiền án phí, ông T đã nộp đủ án phí.

Buộc ông Lê Văn N chịu nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng).

5/. Về chi phí đo đạc thẩm định, định giá:

Buộc ông Lê Văn T và ông Lê Văn N mỗi người phải chịu 3.000.000 đồng (ba triệu đồng). Nguyên đơn bà Lê Thị L đã nộp tạm ứng chi phí số tiền 6.000.000 đồng để thực hiện việc xem xét, thẩm định và định giá tài sản. Vì vậy, ông T và ông N mỗi người phải có trách nhiệm nộp lại 3.000.000 đồng để trả lại cho bà L.

6/ Về án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc ông Lê Văn T phải chịu 300.000 đồng. Cấn trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông T nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005302 ngày 18 tháng 8 năm 2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ vào án phí nên ông T không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự được quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; Điều 7a, 7b Luật sửa đổi bổ sung một số điều Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày được tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Võ Bảo Anh

Nơi nhận:
-.Các đương sự;
-.VKSND TP. Cần Thơ;
-.Chi Cục THADS H. Thới Lai;
-.TAND H. Thới Lai;
- Lưu hồ sơ vụ án.